

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 鲜美 là: x _____ mỗi.

- A. iān B. ūn C. iāng D. uān

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 基础 là: _____.

- A. jīchǔ B. jīchū C. jìchǔ D. jìchū

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 思索 là: _____ ĩsuǒ.

- A. zh B. z C. sh D. s

Câu 4: 她默默地注视 _____ 眼前的一切，一句话也没有说。

- A. 着 B. 的 C. 过 D. 了

Câu 5: 用那样的语气说话 _____ 能不让人反感呢？

- A. 什么 B. 怎么 C. 怎样 D. 哪样

Câu 6: 小月这次考试 _____ 考得不好， _____ 她多次旷课的缘故。

- A. 因为……所以…… B. 由于……因此……
C. 由于……以致…… D. 之所以……是因为……

Câu 7: 经理每天都比我们 _____。

- A. 早来得一点儿 B. 一点儿来得早 C. 来得一点儿早 D. 来得早一点儿

Câu 8: 你看，这海滩躺上去多舒服 _____！

- A. 吧 B. 呢 C. 嘛 D. 啊

Câu 9: 高考临近，合理 _____ 安排时间尤为重要。

- A. 的 B. 了 C. 地 D. 得

Câu 10: 绿色食品在国际市场 _____ 愈来愈受青睐。

- A. 上 B. 下 C. 里 D. 中

Câu 11: 虽然练习花样滑冰很苦，但她毕竟坚持 _____ 了。

- A. 下来 B. 起来 C. 上来 D. 下去

Câu 12: 为了上班不迟到，爸爸每天 _____ 七点钟准时出门。

- A. 可能 B. 常常 C. 必须 D. 千万

Câu 13: 休闲的时候，有的人去旅游，有的人去会友， _____ 我却选择了练书法。

- A. 因此 B. 则 C. 于是 D. 而

Câu 14: 我妹妹学习很努力，晚上十二点睡觉是 _____ 的事儿。

- A. 常常 B. 时常 C. 往往 D. 经常

Câu 15: 老师的每一堂课都为我们开 _____ 新的天地。

- A. 闪 B. 闹 C. 阔 D. 阅

Câu 16: 有人说科技是一把双刃剑， _____ 能救人， _____ 能害人。

- A. 连……都…… B. 既……也…… C. 也……也…… D. 还……还……

- Câu 17:** 这次活动的时间和内容都安排得很好，大家感到很_____。
- A. 满足 B. 充满 C. 充足 D. 满意
- Câu 18:** 我们在农村_____当地的农民学到了许多书本上没有的知识。
- A. 跟 B. 由 C. 从 D. 自
- Câu 19:** 刚进家门，一_____饭菜香味扑面而来，勾起了我的食欲。
- A. 碗 B. 股 C. 条 D. 道
- Câu 20:** 小赵是我们这儿最_____的人，从来不说假话。
- A. 诚心 B. 诚实 C. 忠实 D. 忠诚
- Câu 21:** 你们所说的麻烦，在我们的行程中_____会发生，我们进行过充分的考虑。
- A. 不必 B. 未必 C. 必要 D. 不要
- Câu 22:** 学生_____就该好好学习，打工赚钱只是为了减轻父母的负担。
- A. 以来 B. 向来 C. 本来 D. 原来
- Câu 23:** 公司决定投入资金扩大生产规_____。
- A. 漠 B. 摸 C. 膜 D. 模
- Câu 24:** _____天塌下来，否则没有人能改变他的决定，太固执了。
- A. 就是 B. 如果 C. 即使 D. 除非
- Câu 25:** 我相信_____改变大自然。
- A. 人类可以依靠力量的 B. 可以依靠人类的力量
C. 可以依靠力量的人类 D. 人类力量可以依靠的
- Câu 26:** 小王_____不聪明，_____太贪玩，所以学习成绩总是上不去。
- A. 虽然……可是…… B. 不是……而是……
C. 不是……也是…… D. 固然……但是……
- Câu 27:** _____你知道他不愿意提起那件事，_____何必故意这样做呢？
- A. 如果……就…… B. 只有……才……
C. 既然……又…… D. 就算……又……
- Câu 28:** _____他对我的态度如何，_____不影响我对他的感情。
- A. 尽管……都…… B. 即使……都…… C. 凡是……都…… D. 无论……都……
- Câu 29:** 你太容易上当受骗了，就_____他一句话，你就以为他真的改过自新了。
- A. 以 B. 拿 C. 用 D. 凭
- Câu 30:** 我们_____环保问题讨论了一个上午，取得了共识。
- A. 于 B. 对于 C. 就 D. 至于
- Câu 31:** 这个县不久前推广了_____土壤的新技术，所以庄稼可好了。
- A. 改进 B. 改革 C. 改良 D. 改善

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 32 đến câu 41.

告别朋友的聚会上，多情的主人送我几枝含苞欲放的月季。我坐在公共汽车上，情不自禁地看着纸袋里醉人的小花。（32）_____，前面座位上一个穿红衣的小女孩儿吸引了我，她手上举着用透明玻璃纸包装着的一小枝红色月季花。虽然花朵粗糙些，也不太（33）_____，可小女孩儿紧紧地将它搂在胸前，惟恐拥挤的人们碰到它。

或许（34）_____记者职业的习惯，我探过身去问：“嗨，小姑娘，谁送你的花儿？”她（35）_____那双又黑又亮的大眼睛，说：“我买的。”我又问：“你买花儿干什么呢？”她动情地说：“送给我妈妈，今天是她生日。”

我的心底（36）_____涌出一股暖流，眼眶也有些湿润了……我觉得眼前这位小女孩儿美丽（37）_____可爱。我不认识她，（38）_____不知她的妈妈是谁，但我深深地感觉到

了那份爱，真真切切地体会出这份小小的礼物的（39）_____该有多重！我想，那位年轻的妈妈多幸福！

我从朋友送的几枝花儿中，选出一枝金黄色的送给小女孩儿：“送给你妈妈，祝愿她生日快乐。”“谢谢阿姨。”小女孩儿高兴地笑了，笑得那么（40）_____。那笑容，深深地（41）_____在了我的脑海中。

（倪明亮《中国汉语水平考试应试指南（初、中等）》，北京语言大学出版社，2007年）

- | | | | | |
|----------------|--------|--------|--------|--------|
| Câu 32: | A. 忽然 | B. 偶然 | C. 当然 | D. 显然 |
| Câu 33: | A. 鲜艳 | B. 鲜明 | C. 鲜脆 | D. 鲜活 |
| Câu 34: | A. 出于 | B. 始于 | C. 在于 | D. 处于 |
| Câu 35: | A. 擦了擦 | B. 眨一眨 | C. 眨了眨 | D. 擦一擦 |
| Câu 36: | A. 恰好 | B. 正当 | C. 一时 | D. 立刻 |
| Câu 37: | A. 却 | B. 而 | C. 并 | D. 和 |
| Câu 38: | A. 还 | B. 就 | C. 更 | D. 最 |
| Câu 39: | A. 价值 | B. 价目 | C. 价钱 | D. 价格 |
| Câu 40: | A. 甜 | B. 好 | C. 香 | D. 多 |
| Câu 41: | A. 放 | B. 装 | C. 刻 | D. 印 |

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/cụm từ trong ngoặc trong các câu sau:

- Câu 42:** 小陈 A 从北江 B 带回来一筐 C 很 D 新鲜的荔枝。 (红红的)
- Câu 43:** 他兴奋地 A 高举着录取通知书 B 往家里 C 飞 D 去。 (像只小鸟似的)
- Câu 44:** 我给她打过 A 三次 B, 她都 C 没 D 接。 (电话)
- Câu 45:** A 走进林同省的 B 大叻高原, C 是风和日丽 D 的景象。 (处处)
- Câu 46:** 虽然他 A 修 B 了半天, 但还是没修 C 我的自行车 D。 (好)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 47 đến câu 51.

不记得从什么时候开始，“空气污染指数”成了人们关心的新名词。空气污染指数的预报，简称 API，是由某一项污染物的周日平均浓度与空气污染指数分级浓度限值比较计算得到，说的是气象条件和污染物的扩散状况。

空气污染指数小于 50，说明空气质量为一级优；当空气污染指数大于 50 小于 100，说明空气质量属于二级良，比较符合我们居住环境的空气质量要求；而当空气污染指数大于 100 小于 200 时，表明空气中会有一些尾气、粉尘、二氧化硫、可吸入颗粒物等污染物，属于轻度污染。在轻度污染的环境中，我们会出现一些刺激性的反应，比如咳嗽、打喷嚏、口鼻干燥等，有心脏病或呼吸系统疾病的人最好减少体力消耗和户外活动。

空气污染指数 200 至 300，表明空气质量超过三级标准的限值，说明空气质量较差。心脏病和肺病患者症状显著加剧，运动耐受力降低，老年人和心脏病、肺病患者应停留在室内，并减少体力活动。

当空气污染指数大于 300 甚至 500 时，就达到了中度甚至重度污染，对我们的健康威胁很大。我们的运动耐受力会降低，有明显强烈症状，提前出现感冒、肺炎、心脑血管病等疾病，上年纪的人更该留在室内，避免体力消耗。

（王治《快速通过 HSK·阅读篇（初、中等）》，外文出版社，2010 年）

Câu 47: API是指:

- | | |
|---------------|---------------|
| A. 空气污染指数的预报 | B. 空气污染指数 |
| C. 空气污染指数分级浓度 | D. 污染物的周日平均浓度 |

Câu 48: 下列选项中, 说明空气质量最好的一项是:

- A. 空气污染指数 200 至 300
- B. 污染指数大于 50 小于 100
- C. 空气污染指数小于 50
- D. 污染指数大于 100 小于 200

Câu 49: 在轻度污染的环境中, 人们会感到:

- A. 不愿运动
- B. 口鼻干燥
- C. 身体舒适
- D. 身体疲劳

Câu 50: 在哪种情况下, 老年人要留在室内?

- A. 患有呼吸系统疾病
- B. 空气质量超过三级标准
- C. 空气属于轻度污染
- D. 空气污染指数 100

Câu 51: 当空气达到了中度甚至重度污染时, 人们会出现的状况不包括:

- A. 有明显强烈症状
- B. 咳嗽或打喷嚏
- C. 耐受力会降低
- D. 提前出现感冒

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/cụm từ được gạch chân trong các câu sau:

Câu 52: 周末就是每个家庭放松的时候, 采购是必不可少的一项。

- A. 买彩电
- B. 野餐
- C. 买东西
- D. 聊天

Câu 53: 小张, 不要打牌了, 快来跟我一起打行李。

- A. 举
- B. 提
- C. 取
- D. 捆

Câu 54: 在公共场所不许抽烟, 难道还用我说吗?

- A. 地方
- B. 市场
- C. 广场
- D. 地址

Câu 55: 小李绝对想不到, 此时此刻站在她面前的正是她的亲生父母。

- A. 相当
- B. 唯一
- C. 一定
- D. 恐怕

Câu 56: 在危险到来的那一瞬间, 他还是那么冷静。

- A. 勇敢
- B. 镇静
- C. 害怕
- D. 激动

Câu 57: 车开的时候, 我们互相摆了摆手, 算是告别吧。

- A. 打了打手
- B. 挥了挥手
- C. 握了握手
- D. 伸了伸手

Câu 58: 足球赛能否拿奖不是一个人所能左右的。

- A. 控制或决定
- B. 上下
- C. 大概
- D. 左边和右边

Câu 59: 工作中的缺点、错误, 不应当遮掩过去。

- A. 不喜欢
- B. 不赞成
- C. 不鼓励
- D. 不承认

Câu 60: 这篇文章太深奥了, 我左思右想, 也不能领会其中的意思。

- A. 体验
- B. 想象
- C. 思考
- D. 理解

Câu 61: 这部片子剧情比较薄弱, 人物关系也不到位。

- A. 过剩
- B. 强大
- C. 不足
- D. 不错

Câu 62: 明明是他把杯子打碎了, 却装出一副没事儿人似的样子。

- A. 与他无关
- B. 被人冤枉
- C. 受了委屈
- D. 无所畏惧

Câu 63: 这是我上小学时的课本, 到现在我还留着。

- A. 练习本
- B. 教科书
- C. 参考书
- D. 外文书

Câu 64: 她从来没有皱过一下眉头, 尽管工作遇到了许多困难。

- A. 表示不满
- B. 表示不妥
- C. 感到痛苦
- D. 觉得陌生

II. PHẦN VIẾT (2,0 điểm)

1. Sắp xếp các từ ngữ đã cho thành câu hoàn chỉnh.

Câu 1: 把 改过来 的 小刘 了 错误 已经 地方

Câu 2: 担任 业务 考察团 专门 团长 水平 他的 足以 的

Câu 3: 建筑风格 不少 以 吸引 独特 的 游客 独柱寺 了

Câu 4: 越来越 让 的 表现 可以 孩子 表扬 得 好 适度

Câu 5: 谨向 值此 衷心 各位 表示 新年 祝愿 老师 的 之际

2. Viết một đoạn văn với chủ đề 《互联网的好处》(Từ 120 đến 150 chữ Hán).

----- HẾT -----